

PHỤ LỤC
119 CĂN NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI THUỘC DỰ ÁN KHU
DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH (GEM SKY WORLD) TẠI XÃ BÌNH AN, TỈNH
ĐỒNG NAI

(Kèm theo văn bản 5136 /SoXD-QLN&TTBĐS ngày 15/11/2025 của Sở Xây dựng)

	Ký hiệu thửa đất	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Diện tích đất (m2)	Mục đích sử dụng	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
						Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp	Cơ quan cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	LK-09D-12	738	6	120	Đất ở tại nông thôn	CY611016	01/02/2021	Sở TNMT
2	LK-19A-03	1487	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611730	01/02/2021	Sở TNMT
3	LK-19A-04	1488	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611731	01/02/2021	Sở TNMT
4	LK-19A-05	1489	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611732	01/02/2021	Sở TNMT
5	LK-19A-07	1491	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611734	01/02/2021	Sở TNMT
6	LK-19A-08	1492	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611735	01/02/2021	Sở TNMT
7	LK-19B-1	1494	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611737	01/02/2021	Sở TNMT

8	LK-19B-9	1513	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611756	01/02/2021	Sở TNMT
9	LK-19B-13	1498	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611741	01/02/2021	Sở TNMT
10	LK-19B-19	1504	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611747	01/02/2021	Sở TNMT
11	LK-19B-20	1506	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611749	01/02/2021	Sở TNMT
12	LK-19C-1	1514	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611757	01/02/2021	Sở TNMT
13	LK-19C-3	1529	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611772	01/02/2021	Sở TNMT
14	LK-19C-10	1515	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611758	01/02/2021	Sở TNMT
15	LK-19C-11	1516	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611759	01/02/2021	Sở TNMT
16	LK-19C-12	1517	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611760	01/02/2021	Sở TNMT
17	LK-19C-16	1521	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611764	01/02/2021	Sở TNMT

18	LK-19C-17	1522	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611765	01/02/2021	Sở TNMT
19	LK-19C-22	1528	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611771	01/02/2021	Sở TNMT
20	LK-19D-3	1550	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611793	01/02/2021	Sở TNMT
21	LK-19D-6	1553	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611796	01/02/2021	Sở TNMT
22	LK-19D-7	1554	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611797	01/02/2021	Sở TNMT
23	LK-19D-13	1540	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611783	01/02/2021	Sở TNMT
24	LK-19D-16	1543	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611786	01/02/2021	Sở TNMT
25	LK-19D-17	1544	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611787	01/02/2021	Sở TNMT
26	LK-20-08	1577	6	142	Đất ở tại nông thôn	CY611835	01/02/2021	Sở TNMT
27	LK-20-09	1578	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611836	01/02/2021	Sở TNMT

28	LK-20-10	1558	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611801	01/02/2021	Sở TNMT
29	LK-20-11	1559	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611802	01/02/2021	Sở TNMT
30	LK-20-14	1562	6	142	Đất ở tại nông thôn	CY611820	01/02/2021	Sở TNMT
31	LK-21-02	1590	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611848	01/02/2021	Sở TNMT
32	LK-21-03	1600	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611858	01/02/2021	Sở TNMT
33	LK-21-04	1601	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611859	01/02/2021	Sở TNMT
34	LK-21-05	1602	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611860	01/02/2021	Sở TNMT
35	LK-21-07	1604	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611862	01/02/2021	Sở TNMT
36	LK-21-20	1591	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611849	01/02/2021	Sở TNMT
37	LK-21-22	1593	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611851	01/02/2021	Sở TNMT

38	LK-21-23	1594	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611852	01/02/2021	Sở TNMT
39	LK-21-24	1595	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611853	01/02/2021	Sở TNMT
40	LK-21-26	1597	6	104	Đất ở tại nông thôn	CY611855	01/02/2021	Sở TNMT
41	LK-22-15	1613	6	142	Đất ở tại nông thôn	CY611871	01/02/2021	Sở TNMT
42	LK-22-16	1614	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611872	01/02/2021	Sở TNMT
43	LK-22-17	1615	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611873	01/02/2021	Sở TNMT
44	LK-22-18	1616	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611874	01/02/2021	Sở TNMT
45	LK-22-20	1619	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611877	01/02/2021	Sở TNMT
46	LK-22-22	1621	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611879	01/02/2021	Sở TNMT
47	LK-22-23	1622	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611880	01/02/2021	Sở TNMT

48	LK-22-32	1632	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611890	01/02/2021	Sở TNMT
49	LK-22-35	1635	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY611893	01/02/2021	Sở TNMT
50	LK-23-02	1654	6	132	Đất ở tại nông thôn	CY611912	01/02/2021	Sở TNMT
51	LK-23-06	1674	6	132	Đất ở tại nông thôn	CY611932	01/02/2021	Sở TNMT
52	LK-23-13	1647	6	132	Đất ở tại nông thôn	CY611905	01/02/2021	Sở TNMT
53	LK-23-15	1649	6	132	Đất ở tại nông thôn	CY611907	01/02/2021	Sở TNMT
54	LK-35A-15	2478	6	132	Đất ở tại nông thôn	CY545259	01/02/2021	Sở TNMT
55	LK-37A-02	2612	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545393	01/02/2021	Sở TNMT
56	LK-37A-17	2609	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545390	01/02/2021	Sở TNMT
57	LK-38A-02	2692	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545473	01/02/2021	Sở TNMT

58	LK-38A-07	2712	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545493	01/02/2021	Sở TNMT
59	LK-38A-11	2683	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545464	01/02/2021	Sở TNMT
60	LK-38A-15	2687	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545468	01/02/2021	Sở TNMT
61	LK-38A-16	2688	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545469	01/02/2021	Sở TNMT
62	LK-38A-17	2689	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545470	01/02/2021	Sở TNMT
63	LK-38A-20	2693	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545474	01/02/2021	Sở TNMT
64	LK-38A-21	2694	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545475	01/02/2021	Sở TNMT
65	LK-38A-22	2695	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545476	01/02/2021	Sở TNMT
66	LK-38A-23	2696	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545477	01/02/2021	Sở TNMT
67	LK-38A-28	2701	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545482	01/02/2021	Sở TNMT

68	LK-38A-29	2702	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545483	01/02/2021	Sở TNMT
69	LK-38A-32	2706	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545487	01/02/2021	Sở TNMT
70	LK-38A-33	2707	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545488	01/02/2021	Sở TNMT
71	LK-38B-1	2715	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545496	01/02/2021	Sở TNMT
72	LK-38B-12	2718	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545499	01/02/2021	Sở TNMT
73	LK-38B-13	2719	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545500	01/02/2021	Sở TNMT
74	LK-38B-15	2721	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545502	01/02/2021	Sở TNMT
75	LK-38B-18	2724	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545505	01/02/2021	Sở TNMT
76	LK-38B-23	2730	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545511	01/02/2021	Sở TNMT
77	LK-38B-24	2731	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545512	01/02/2021	Sở TNMT
78	LK-38C-1	2739	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545520	01/02/2021	Sở TNMT

79	LK-38C-2	2750	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545531	01/02/2021	Sở TNMT
80	LK-38C-5	2757	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545538	01/02/2021	Sở TNMT
81	LK-38C-9	2761	6	142	Đất ở tại nông thôn	CY545542	01/02/2021	Sở TNMT
82	LK-38C-10	2740	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545521	01/02/2021	Sở TNMT
83	LK-38C-11	2741	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545522	01/02/2021	Sở TNMT
84	LK-38C-12	2742	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545523	01/02/2021	Sở TNMT
85	LK-38C-17	2747	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545528	01/02/2021	Sở TNMT
86	LK-38C-20	2751	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545532	01/02/2021	Sở TNMT
87	LK-38C-23	2754	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545535	01/02/2021	Sở TNMT
88	LK-40A-01	2069	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639663	01/02/2021	Sở TNMT
89	LK-40A-09	2095	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639689	01/02/2021	Sở TNMT

90	LK-40A-10	2070	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639664	01/02/2021	Sở TNMT
91	LK-40A-16	2076	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639670	01/02/2021	Sở TNMT
92	LK-40A-19	2079	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639673	01/02/2021	Sở TNMT
93	LK-40B-1	2096	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY639690	01/02/2021	Sở TNMT
94	LK-40B-13	2100	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY639694	01/02/2021	Sở TNMT
95	LK-40B-14	2101	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY639695	01/02/2021	Sở TNMT
96	LK-41B-10	2149	6	153,3	Đất ở tại nông thôn	CY639743	01/02/2021	Sở TNMT
97	LK-41B-16	2155	6	153,2	Đất ở tại nông thôn	CY639749	01/02/2021	Sở TNMT
98	LK-42A-01	2772	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545543	01/02/2021	Sở TNMT
99	LK-42A-04	2793	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545564	01/02/2021	Sở TNMT
100	LK-42A-05	2794	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545565	01/02/2021	Sở TNMT

101	LK-42A-09	2798	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545569	01/02/2021	Sở TNMT
102	LK-42A-17	2780	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545551	01/02/2021	Sở TNMT
103	LK-42A-19	2782	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545553	01/02/2021	Sở TNMT
104	LK-42A-26	2790	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY545561	01/02/2021	Sở TNMT
105	LK-42A-27	2791	6	153,3	Đất ở tại nông thôn	CY545562	01/02/2021	Sở TNMT
106	LK-42B-1	2799	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545570	01/02/2021	Sở TNMT
107	LK-42B-2	2810	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545581	01/02/2021	Sở TNMT
108	LK-42B-4	2818	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545589	01/02/2021	Sở TNMT
109	LK-42B-5	2819	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545590	01/02/2021	Sở TNMT
110	LK-42B-6	2820	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545591	01/02/2021	Sở TNMT
111	LK-42B-7	2821	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545592	01/02/2021	Sở TNMT

112	LK-42B-8	2822	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545593	01/02/2021	Sở TNMT
113	LK-42B-10	2800	6	153,2	Đất ở tại nông thôn	CY545571	01/02/2021	Sở TNMT
114	LK-42B-11	2801	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY545572	01/02/2021	Sở TNMT
115	LK-42B-12	2802	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY545573	01/02/2021	Sở TNMT
116	LK-42B-14	2804	6	107,5	Đất ở tại nông thôn	CY545575	01/02/2021	Sở TNMT
117	LK-42B-17	2807	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545578	01/02/2021	Sở TNMT
118	LK-42B-20	2811	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545582	01/02/2021	Sở TNMT
119	LK-42B-23	2814	6	100	Đất ở tại nông thôn	CY545585	01/02/2021	Sở TNMT